

Bản án số: 327/2023/DS-PT
Ngày: 11-9-2023
V/v tranh chấp về thực hiện nghĩa
vụ do được chuyển giao

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thuý

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Bà Trịnh Thị Phúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 230/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc “tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ do được chuyển giao”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Thạnh Hoá, tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 253/2023/QĐ-PT ngày 07/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1966

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968 (có mặt)

2. Bà Phùng Thị Cẩm L, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đoàn Văn K, sinh năm 1967 (vắng mặt)

2. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1969 (vắng mặt)

3. Ông Đoàn Văn Vũ L1, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Ông H1, xã T, huyện T, tỉnh Long An.

4. Ông Phan Hữu D, sinh năm 1967

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn, ông Nguyễn Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Trước đây ông K có mượn tiền của bà T, mục đích lấy bằng khoán đất vay Ngân hàng ra để làm thủ tục chuyển nhượng đất. Tuy nhiên, do quá trình làm thủ tục chuyển nhượng kéo dài nên ông K vẫn chưa trả tiền cho bà T.

Ngày 08/9/2022, ông T1 và bà L là người mua đất của ông K (lúc này đất đã chuyển cho con ông K đứng tên) chưa thanh toán tiền đất cho phía ông K, số tiền đất ông T1 còn nợ là 1.900.000.000đồng. Do đó, ông T1, bà T và phía ông K có thỏa thuận chuyển số tiền nợ của ông K, bà H qua cho ông T1, bà L. Số tiền chuyển qua là 1.900.000.000đồng gồm tiền gốc 1.837.000.000đồng và tiền lãi 63.000.000đồng). Ông T1 có viết giấy biên nhận và hẹn ngày 15/9/2022 sẽ trả số tiền 1.900.000.000đồng. Việc ông T1 viết biên nhận nợ tiền bà T có sự chứng kiến của bà T, phía ông K và nhân viên Văn phòng C.

Phía ông K đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho phía ông T1 và phía ông T1 do bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông T1, bà L không trả số tiền 1.900.000.000đồng cho bà T theo thỏa thuận nên bà T yêu cầu ông T1, bà L phải cùng có trách nhiệm trả số tiền nợ 1.900.000.000đồng và tiền lãi cho bà T theo mức lãi suất quy định pháp luật từ ngày 15/9/2022 đến khi giải quyết xong.

Bà T xác định số tiền gốc ông K mượn là 1.837.000.000đồng. Do tiền bán đất ông T1 nợ ông K 1.900.000.000đồng nên các bên thống nhất chuyển tiền gốc, lãi 1.900.000.000đồng cho ông T1. Ông T1 có trách nhiệm trả tiền cho bà T. Phía ông K từ khi vay chưa trả lãi cho bà T nên các bên có thống nhất số tiền lãi của số tiền gốc 1.837.000.000đồng sau khi chuyển giao nợ cho ông T1 thì phía ông K còn nợ lại 05 tháng tiền lãi; yêu cầu ông K, bà H phải có trách nhiệm trả 05 tháng tiền lãi theo mức lãi suất 1.67%/tháng. Số tiền lãi là 1.837.000.000đồng x 1.67%/tháng = 153.389.500đồng.

Số tiền 1.900.000.000đồng phía ông T1 nhận chuyển giao nợ từ phía ông K qua bao gồm số tiền gốc 1.837.000.000đồng và 63.000.000đồng tiền lãi. Do đó, bà T đồng ý trừ tiền lãi cho ông K, bà H, ông K và bà H còn phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 90.389.500đồng. Bà T và ông K, bà H thống nhất ông K, bà H có nghĩa vụ trả trong thời hạn 02 tháng. Bà T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu ông K, bà H vi phạm thời hạn thì bà T sẽ khởi kiện giải quyết sau, nếu có tranh chấp.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Ông xác định tiền nợ bà T là tiền mua bán đất với ông Đoàn Văn K chứ ông, bà L không vay tiền của bà T. Số tiền 1.900.000.000đồng là tiền nợ của ông K nợ bà T nên trong giấy biên nhận ngày 08/9/2022, ông có ghi tiền từ ông K chuyển qua 1.900.000.000đồng.

Khi ông K và bà H vay tiền bà T thì ông K và bà H giao bản chính giấy đất số L 620480 cho bà T giữ, sau đó ông K và bà H có lấy giấy làm thủ tục chuyển tên đất cho Đoàn Văn Vũ L1 (con ông K, bà H), Vũ L1 đứng tên 02 thửa đất 1157, 1158 nêu trên thì bà T lại tiếp tục giữ giấy của ông L1.

Do ông mua đất của ông K, giấy đất mà phía ông K bán cho ông thì bà T giữ. Ông mua bán đất với ông K chưa đến thời hạn trả tiền thì chồng bà T đến nhờ ông giữ tiền trả tiền đất của ông K lại để sau này trả cho bà T. Do ông và chồng bà T là chỗ quen biết ở xóm nên ông đồng ý với đề nghị của chồng bà T. Ngày 08/9/2022, ông và phía ông K ký sang nhượng tại nhà bà T (vợ ông không đến nhà bà T mà bà L ký tại Văn phòng công chứng). Tại nhà bà T, ông có viết giấy hẹn trả tiền giùm cho ông K, số tiền 1.900.000.000 đồng, trong giấy có ghi trả vào ngày 15/9/2022, lý do ghi 15/9/2022 trả là Ngân hàng giải ngân thì ông mới có tiền trả, còn Ngân hàng không cho giải ngân thì trả lại vị trí cũ là ngày 16/10/2022 mới trả tiền, vì ngày 16/10/2022 là ngày kết thúc mua bán giữa ông với ông K.

Ông xác định theo hợp đồng mua bán đất giấy tay ngày 16/6/2022 thì các bên hẹn đến ngày 16/10/2022, ông mới có trách nhiệm trả tiền còn lại là 1.900.000.000đồng cho phía ông K. Tiền trong giấy biên nhận ngày 08/9/2022 là ông K nhận trước đó, chứ ông không có nhận tiền từ bà T, ông chỉ viết giấy chuyển nợ từ ông K qua bằng miệng chứ không có thấy tiền bạc gì bà T đưa cho ông.

Ngày 17/11/2022, ông có ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng, tiền này là để trả tiền đất cho ông K và chuyển qua trả tiền cho bà T. Ngày 18/11/2022, ông có nhờ nhân viên Ngân hàng đến nhà bà T trao đổi trả tiền để xóa giấy nợ cho ông K và hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng phía bà T không đồng ý. (Ông không gặp trực tiếp bà T mà do nhân viên Ngân hàng đến gặp và trao đổi). Bà T yêu cầu phải đưa số tiền lãi là 260.000.000đồng và 30.000.000đồng tiền đóng án phí cho Tòa án nên nhân viên Ngân hàng có trao đổi với ông, ông không đồng ý với đề nghị của bà T, do tiền này ông không có mượn của bà T mà đây là tiền mua bán đất với ông K nên ông không đồng ý trả lãi. Việc thỏa thuận giữa nhân viên Ngân hàng và bà T không thành.

Nay ông đồng ý sẽ trả tiền cho phía ông K, ông K nợ tiền bà T thì có trách nhiệm trả cho bà T. Tuy nhiên, phía ông K đã yêu cầu ông, bà L trả tiền cho bà T thì ông đồng ý trả cho bà T số tiền 1.900.000.000đồng, ông không đồng ý trả lãi. Ông đồng ý một mình trả tiền cho bà T số tiền 1.900.000.000đồng. Ông yêu cầu bà T

phải hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để lấy giấy đất đi vay tiền trả cho bà T. Đề nghị trong thời hạn 03 tháng nữa sẽ trả cho bà T.

Tiền nợ 1.900.000.000đồng là ông nhận chuyển giao nợ từ ông K nợ bà T chứ vợ ông là bà L không liên quan, ông là người mua đất và cho vợ là bà Phùng Thị Cẩm L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ bà L không có liên quan đến vấn đề tiền này nên không yêu cầu bà L có trách nhiệm trả tiền và không có trách nhiệm tới Tòa án. Trong trường hợp bà T đồng ý hủy bỏ biện pháp ngăn chặn và cho ông thời gian trả tiền gốc 1.900.000.000 đồng và không lấy tính lãi trong thời hạn 06 tháng thì ông đồng ý cùng bà L liên đới trả số tiền này cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Đoàn Văn K và bà Phạm Thị H trình bày:

Khoảng tháng 3/2022, ông K có chuyển nhượng đất cho ông T1 với giá 2.560.000.000đồng, ông T1 đặt cọc 500.000.000đồng, số tiền còn lại là 2.060.000.000đồng. Sau khi chuyển nhượng đất cho ông T1 thì ông K có mượn tiền của bà T để lấy giấy đất từ Ngân hàng ra để làm thủ tục sang tên cho phía ông T1. Tuy nhiên, giấy tờ có vấn đề nên ông K phải làm thủ tục chuyển tên đất cho con là Đoàn Văn Vũ L1 (02 thửa 1157 (205m²), 1158 (diện tích 2.619m²) thuộc tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Long An. Sau đó, ông T1 có đưa thêm số tiền 160.000.000đồng nên ông T1 còn nợ lại 1.900.000.000đồng.

Ông K và bà H xác định theo hợp đồng mua bán đất viết tay ngày 16/6/2022 thì ông T1 và phía ông K thống nhất do thời điểm này đang làm thủ tục chuyển tên cho con ông K hai bên thống nhất hẹn 02 tháng sẽ ra công chứng là khoảng tháng 8/2022. Khi ra làm thủ tục công chứng sang tên thì ông T1 phải giao đủ tiền cho ông K. Tuy nhiên, thời điểm ký tên, ông T1 không giao tiền cho phía ông K mà ông T1 thỏa thuận với bà T là chuyển nợ của ông K nợ bà T sang ông T1 nợ bà T, số tiền thống nhất chuyển giao là 1.900.000.000đồng. Ông T1 viết biên nhận và hẹn ngày 15/9/2022 trả số tiền này.

Đối với tiền nợ bà T thì ông K, bà H xác định thời điểm vay tiền là để lấy giấy ra làm thủ tục sang tên nhưng không làm được nên ông K và bà H có giao bản chính giất đất số L 620480 cho bà T giữ, sau đó ông K và bà H có lấy giấy làm thủ tục chuyển tên đất cho Đoàn Văn Vũ L1 (con ông K, bà H), Vũ L1 đứng tên 02 thửa đất 1157, 1158 nêu trên, sau khi lấy giấy đất thì phía ông K, bà H, ông L1 giao giấy cho bà T giữ để đảm bảo cho số nợ vay. Đến ngày 08/9/2022, ông T1 và bà T có điện thoại phía ông K xuống để làm thủ tục sang tên, công chứng quyền sử dụng 02 thửa đất 1157, 1158 nêu trên. Lúc này, phía ông K, phía ông T1, và bà T cùng thống nhất chuyển số tiền nợ của ông K sang cho ông T1 (do ông T1 chưa đưa tiền chuyển nhượng đất cho phía ông K tại thời điểm công chứng). Do đó, ông T1 có trách nhiệm

trả tiền cho bà T. Ngày 08/9/2022, ông T1 có viết giấy biên nhận tại nhà bà T, có sự chứng kiến của phía ông K và nhân viên Văn phòng công chứng Lê Văn V, ông T1 hẹn ngày 15/9/2022 trả số tiền 1.900.000.000đồng. Do đó, ông T1, bà L phải có trách nhiệm trả tiền cho bà T theo thỏa thuận tại biên nhận ngày 08/9/2022.

Do đó, ông K và bà H xác định giữa ông K, bà H và bà T đã giải quyết dứt điểm số tiền nợ 1.900.000.000đồng (bao gồm gốc 1.837.000.000đồng và 63.000.000đồng tiền lãi). Ông K, bà H chỉ còn nợ bà T 05 tháng tiền lãi là 153.389.5000 đồng. Do số tiền 1.900.000.000đồng phía ông T1 nhận chuyển giao nợ từ phía ông K qua bao gồm số tiền gốc 1.837.000.000đồng và 63.000.000đồng tiền lãi nên ông K, bà H còn nợ bà T số tiền 90.389.500đồng, tính tròn là 90.390.000đồng. Bà T và ông K, bà H thống nhất ông K, bà H có nghĩa vụ trả trong thời hạn 02 tháng. Thống nhất với ý kiến của bà T về việc không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ông K và bà H xác định, theo hợp đồng mua bán đất ngày 16/6/2022 thì các bên hẹn đến ngày 16/8/2022 sẽ làm thủ tục công chứng. Tại phần cuối của hợp đồng mua bán đất ngày 16/6/2022 có sự gạch, sửa ở phần tháng. Ông K, bà H xác định ngày viết giấy là ngày 16/6/2022 chứ không phải 16/10/2022 (có gạch ở phần tháng từ số 06 thành 10). Theo thỏa thuận mua bán đất với ông T1 thì khi ký thủ tục sang tên tại Văn phòng C ông T1 phải có trách nhiệm trả hết số tiền mua đất. Do ông T1 nói là có tiền nên phía ông K mới đồng ý ký chuyển nhượng.

Như vậy, ông K và bà H đã chuyển giao nợ sang cho ông T1, bà L (ông T1 và bà L còn nợ tiền mua đất chưa trả) nên ông T1 không còn nợ tiền ông K mà ông T1 nợ tiền bà T, vì ông K đã chuyển giao nợ cho ông T1, bà L nên ông T1, bà L có trách nhiệm trả số tiền 1.900.000.000đồng cho bà T. Còn vấn đề bà T yêu cầu trả lãi theo biên nhận ngày 08/9/2022 là việc giữa bà T với ông T1, bà L thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông T1, bà L phải có trách nhiệm trả số tiền nợ 1.900.000.000đồng theo biên nhận nợ ngày 08/9/2022 thì ông K, bà H cũng thống nhất yêu cầu ông T1, bà L phải có trách nhiệm trả tiền cho bà T. Vì phía ông K đã chuyển quyền sử dụng đất cho bà L đứng tên nên ông T1, bà L phải có trách nhiệm trả tiền cho bà T. Ông K và bà H đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt vì đã trình bày đầy đủ ý kiến.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Phan Hữu D trình bày:

Ông là chồng của bà T. Giữa ông D và ông T1 nhờ ông T1 lấy tiền của ông K giùm. Vào ngày 08/9/2022, ông T1 có viết giấy biên nhận chuyển giao nợ và hẹn ngày 15/9/2022 trả số tiền 1.900.000.000đồng. Nay ông xác định thống nhất với lời trình bày của bà T, yêu cầu ông T1, bà L phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền

1.900.000.000đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Thống nhất với số tiền ông K, bà H còn nợ và không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Đoàn Văn Vũ L1 trình bày:

Ông L1 thống nhất với lời trình bày của ông K, bà H về nội dung, quá trình làm thủ tục sang tên đất, số tiền mua bán đất. Ông L1 xác định phần đất chuyển nhượng cho ông T1, bà L là của cha mẹ là Đoàn Văn K và Phạm Thị H. Do không làm thủ tục sang tên được nên mới chuyển tên qua cho ông L1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông L1 làm thủ tục chuyển tên cho phía ông T1. Ngày 08/9/2022, ông L1 đã ký chuyển tên đất thửa 1557 và 1558 cho bà L (vợ ông T1). Hợp đồng ký tại nhà bà T, có sự chứng kiến của nhân viên Văn phòng C (bà L không đến nhà bà T, ông L1 không đọc lại hợp đồng chuyển nhượng, ông L1 nghĩ là làm thủ tục sang tên cho ông T1). Tại nhà bà T, ông T1 thống nhất thỏa thuận với ông L1, cha mẹ ông L1 và bà T là ông T1, bà L phải có trách nhiệm trả tiền cho bà T số tiền 1.900.000.000đồng. Số tiền 1.900.000.000đồng này là tiền ông T1 mua đất nhưng chưa thanh toán cho ông L1 cũng như ông K, bà H. Do đó, nghĩa vụ trả nợ đã chuyển giao từ ngày 08/9/2022, ông T1, bà L có trách nhiệm trả tiền cho bà T. Ông T1, bà L hẹn trong thời hạn 01 tuần sẽ trả cho bà T là vào ngày 15/9/2022.

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu ông T1, bà L, ông L1 xác định số tiền nợ này là của ông T1, bà L nợ bà T (vì ông K và bà H đã chuyển giao nợ sang cho ông T1, bà L do ông T1 và bà L còn nợ tiền mua đất chưa trả nên ông T1 không còn nợ tiền ông K mà ông T1 nợ tiền bà T). Do đó, ông T1, bà L phải có trách nhiệm trả số tiền 1.900.000.000đồng cho bà T. Còn vấn đề bà T yêu cầu trả lãi theo biên nhận ngày 08/9/2022 là việc giữa bà T với ông T1, bà L thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 05-6-2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hoá, tỉnh Long An, đã xử:

“Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 và Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 470, 370 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 33, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với ông Nguyễn Văn T1 và bà Phùng Thị Cẩm L.

Buộc Nguyễn Văn T1 và bà Phùng Thị Cẩm L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền gốc và lãi là 2.026.160.000đ (Hai tỷ không trăm hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng)

2. Về án phí:

Nguyễn Văn T1 và bà Phùng Thị Cẩm L phải chịu số tiền 72.523.000đ (Bảy mươi hai triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước.

Bà Nguyễn Thị Thanh T không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà T số tiền 34.185.000đ (Ba mươi bốn triệu một trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011194 ngày 08/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hóa.

3. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 25/2022/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2022 về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 26/2022/QĐ-BPBD ngày 18/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hóa.”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 15/6/2023, bị đơn nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông không vay tiền của bà T. Số tiền 1.900.000.000 đồng mà ông viết biên nhận là tiền ông K nợ bà T mà ông thì nợ tiền chuyển nhượng đất của ông K nên ông mới viết biên nhận cản trừ nợ qua nhưng thỏa thuận là ông hẹn một tuần tức là ngày 15/9/2022 trả tiền nếu không có tiền thì quay lại như thỏa thuận ban đầu là ông mua đất của ông K, bà H thì ông trả tiền cho ông K chứ không phải trả tiền cho bà T. Nay nếu bà T vẫn kiện thì ông chỉ đồng ý một mình trả tiền cho bà T số tiền 1.900.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Nếu bà T đồng ý hủy bỏ biện pháp ngăn chặn các thửa đất của ông và cho ông chỉ trả tiền gốc là 190.000.000 đồng, không phải trả lãi và gia hạn cho ông thêm 06 tháng thì ông mới đồng ý cùng bà L liên đới trả số tiền này cho bà T.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Ông T1 có viết giấy biên nhận cho bà và hẹn tới ngày 15/9/2022 sẽ trả số tiền 1.900.000.000 đồng mà ông K, bà H cầm trừ nợ qua, nhưng đến ngày 15/9/2022 và cho tới nay, ông T1 và bà L không trả tiền cho bà là vi phạm nghĩa vụ nên bà khởi kiện yêu cầu trả gốc và lãi vay là đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Giữa ông T1, bà T và phía ông K có thỏa thuận chuyển số tiền nợ của ông K, bà H qua cho ông T1, bà L. Số tiền chuyển qua là 1.900.000.000 đồng. Ông T1 có viết giấy biên nhận cho bà T và hẹn ngày 15/9/2022 sẽ trả số tiền 1.900.000.000 đồng. Đến ngày 15/9/2022, ông T1, bà L không trả tiền cho bà T là vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 370 Bộ luật dân sự nên bà T khởi kiện yêu cầu buộc bị đơn trả gốc và lãi vay là đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông T1 và bà L là vợ chồng, hiện hôn nhân của ông bà còn tồn tại. Phần đất mà ông T1 mua của ông K, bà H và cầm trừ nợ qua với bà T thì hiện do bà L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L có nghĩa vụ liên đới cùng ông T1 trả tiền cho bà L là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của bị đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phùng Thị Cẩm L đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn K, bà Phạm Thị H, ông Đoàn Văn Vũ L1 vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt, do đó căn cứ vào khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:

[3] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện ông Nguyễn Văn T1, bà Phùng Thị Cẩm L liên đới trả cho bà số tiền 1.900.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ. Đây là số tiền mà ông Nguyễn Văn T1 nhận chuyển giao nghĩa vụ từ ông Đoàn Văn K, bà Phạm Thị H để trả số tiền 1.900.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị Thanh T. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là chưa chính xác nên xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ do được chuyển giao” theo quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo không đồng ý trả số tiền 1.900.000.000 đồng và tiền lãi cho bà T mà chỉ đồng ý trả số tiền 1.900.000.000 đồng cho ông K, bà H, thấy rằng:

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất ông K, bà H có nợ bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 1.900.000.000 đồng; Ông T1, bà L có nhận chuyển nhượng của ông K, bà H 02 thửa đất 1157, 1158 với giá 2.560.000.000 đồng, ông T1 đã thanh toán cho ông K, bà H số tiền 660.000.000 đồng nên ông T1 còn nợ ông K, bà H số tiền 1.900.000.000 đồng. Đây là các tình tiết mà các đương sự đã thừa nhận nên không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Theo lời trình bày giữa các bên thì do ông K, bà H nợ số tiền 1.900.000.000 đồng của bà T; ông T1 lại nợ ông K, bà H số tiền nhận chuyển nhượng đất là 1.900.000.000 đồng nên ngày 08/9/2022, các bên đã thống nhất cản trừ và chuyển giao số nợ từ ông K, bà H sang cho ông T1. Căn cứ theo Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ dân sự cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý”, như vậy việc ông K, bà H chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của mình cho ông T1 được ông T1 và bà T đồng ý nên việc chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của các bên đã hoàn thành. Hơn nữa, tại thời điểm chuyển giao nghĩa vụ trả nợ ông T1 cũng đã viết biên nhận ngày 08/9/2022 thể hiện có nợ bà T số tiền 1.900.000.000 đồng chuyển giao từ ông K, bà H và hẹn đến ngày 15/9/2022 sẽ trả lại nên căn cứ khoản 2 Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông T1 trở thành người có nghĩa vụ đối với bà T và không còn nghĩa vụ đối với ông K, bà H nên ông T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 1.900.000.000 đồng. Việc ông T1 kháng cáo không đồng ý trả số tiền trên cho bà T mà chỉ đồng ý trả cho ông K, bà H là không có căn cứ.

[7] Về trách nhiệm trả nợ: Bà T yêu cầu ông T1, bà L có trách nhiệm liên đới trả cho bà T tổng số tiền là 1.900.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán. Ông T1 và bà L xác định bà L không biết việc ông T1 nhận chuyển giao nghĩa vụ trả nợ của ông K, bà H nên ông T1 và bà L không đồng ý để bà L cùng ông T1 trả số tiền nợ cho bà T. Xét thấy, ông Nguyễn Văn T1 và bà Phùng Thị Cẩm L là vợ chồng, hiện hôn nhân ông bà vẫn còn tồn tại, số tiền 1.900.000.000 đồng nợ bà T là xuất phát từ việc cản trừ số tiền nhận chuyển nhượng 02 thửa đất 1157, 1158, thuộc tờ bản đồ 9, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Long An từ ông Đoàn Văn Vũ L1 là con ông K và bà H, hiện bà L là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được cấp giấy thì ông T1, bà L đã thế chấp 02 thửa đất trên cho Ngân hàng MB để vay tiền nhưng hợp đồng không có hiệu lực là do bà T yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Hơn nữa, tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông T1 trình bày trong trường hợp bà T không yêu cầu tính lãi thì ông sẽ đồng ý để bà L cùng liên đới trả nợ. Do đó, lời khai của ông T1 và bà L cho rằng bà L không biết việc ông T1 nhận chuyển giao nghĩa vụ của ông K, bà H và bà L không nợ bà T số tiền 1.900.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận. Căn cứ vào Điều 27, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L có nghĩa vụ liên đới cùng ông T1 trả tiền cho bà T là phù hợp nên yêu cầu kháng cáo không đồng ý để bà L cùng trả nợ của ông T1 là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[8] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 về việc không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà T: Do ông Nguyễn Văn T1 và bà Phùng Thị Cẩm L nhận chuyển giao nghĩa vụ thanh toán và đã hết thời hạn cam kết là ngày 15/9/2022 nhưng ông bà vẫn không trả nợ cho bà T nên theo quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông T1, bà L đã vi phạm thời hạn thanh toán từ ngày 16/9/2022 nên bà T yêu cầu tính lãi đối với thời gian chậm thanh toán là 08 tháng từ ngày 16/9/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm và mức lãi suất chậm thanh toán là 0,83% là phù hợp với khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông T1.

[9] Từ những phân tích nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và bà Phùng Thị Cẩm L phải liên đới trả cho nguyên đơn số tiền là 1.900.000.000 đồng và tiền lãi tính tới ngày xét xử sơ thẩm là 126.160.000 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi phải trả là 2.026.160.000 đồng là có căn cứ. Ông T1 kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho Hội đồng xét xử xem xét nên căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hoá, tỉnh Long An.

[10] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 không được chấp nhận nên căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ông T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hoá, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 288, 357, 470, 370 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 33, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với ông Nguyễn Văn T1 và bà Phùng Thị Cẩm L.

2. Buộc ông Nguyễn Văn T1 và bà Phùng Thị Cẩm L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền gốc và lãi là 2.026.160.000 đồng (Hai tỷ không trăm hai mươi sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng)

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối số tiền chưa trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 25/2022/QĐ-BPKCTT ngày 18/11/2022 về việc phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 26/2022/QĐ-BPBD ngày 18/11/2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Phùng Thị Cẩm L phải liên đới chịu số tiền 72.523.000 đồng (bảy mươi hai triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Thanh T không phải chịu án phí, hoàn trả cho bà T số tiền 34.785.000 đồng (ba mươi bốn triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011194 ngày 08/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0009179 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Hóa, tỉnh Long An. Ông Nguyễn Văn T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

7. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 11-9-2023.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Thạnh Hóa;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thanh Thúy

